

Số: 1609/NQ-HĐQT

Hải Phòng, ngày 05 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(V/v điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Sông Đà Cao Cường;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường số 523/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường số 1608/BB-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 với các chỉ tiêu cụ thể như sau:

Diễn giải	ĐVT	Năm 2024	Kế hoạch năm 2025 (điều chỉnh)	KH/TH (%)
SẢN XUẤT KINH DOANH				
Khối lượng sản xuất				
Tro bay ẩm	Tấn	192.220	245.000	127,5%
Than qua tuyển	Tấn	65.954	64.000	97,0%
Tro bay khô	Tấn	251.299	405.000	161,2%
Gạch nhẹ ACC (các loại)	M3	65.503	100.000	152,7%
Tấm Panel (các loại)	M3	26.347	50.000	189,8%
Vữa SCL (các loại)	Tấn	311.671	425.000	136,4%
Keo dán gạch SCL (các loại)	Tấn	7.166	8.500	118,6%
Xi măng poóc lăng xi lò cao SCL	Tấn		4.000	-
Tổng Doanh thu công ty	1000đ	431.065.753	605.850.000	140,5%



Diễn giải	ĐVT	Năm 2024	Kế hoạch năm 2025 (điều chỉnh)	KH/TH (%)
Doanh thu sản xuất kinh doanh	1000đ	408.516.054	585.400.000	143,3%
Tro bay ẩm	1000đ	1.128.893	400.000	35,4%
Than qua tuyển	1000đ	45.537.784	37.500.000	82,3%
Tro bay khô	1000đ	30.936.722	60.500.000	195,6%
Gạch nhẹ ACC (các loại)	1000đ	64.708.382	108.600.000	167,8%
Tấm Panel (các loại)	1000đ	55.718.889	105.600.000	189,5%
Vữa SCL (các loại)	1000đ	191.814.001	240.550.000	125,4%
Keo dán gạch SCL (các loại)	1000đ	18.671.384	28.800.000	154,2%
Xi măng poóc lăng xi lò cao SCL	1000đ		3.450.000	
Doanh thu các sản phẩm, dịch vụ khác	1000đ	19.202.225	18.500.000	96,3%
Doanh thu hoạt động tài chính	1000đ	650.091	1.550.000	238,4%
Thu nhập khác	1000đ	2.697.382	400.000	14,8%
Các khoản giảm trừ doanh thu	1000đ	19.340.472	45.500.000	235,3%
Tổng chi phí	1000đ	378.122.853	490.500.000	129,7%
Lợi nhuận trước thuế (V=II-III-IV)	1000đ	33.602.428	69.850.000	207,9%
Trích lập Quỹ Phát triển KH và CN (5%)	1000đ		3.492.500	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1000đ	7.036.276	14.071.500	200,0%
Lợi nhuận sau thuế	1000đ	26.566.151	52.286.000	196,8%
Lỗ/lãi lũy kế các năm trước	1000đ	409.472		0,0%
Tổng lợi nhuận sau thuế lũy kế	1000đ	26.975.624	52.286.000	193,8%
Trích lập các quỹ	1000đ	5.844.553	13.071.500	223,7%
Trích quỹ đầu tư phát triển sản xuất (5%)	1000đ	1.328.308	2.614.300	196,8%
Trích quỹ phúc lợi (10%)	1000đ	2.656.615	5.228.600	196,8%
Trích quỹ khen thưởng (5%)	1000đ	1.328.308	2.614.300	196,8%
Quỹ thưởng ban điều hành Công ty	1000đ	531.323	2.614.300	492,0%
Lợi nhuận sau thuế còn lại chia cổ tức	1000đ	21.131.070	39.214.500	185,6%
Lợi nhuận chia cổ tức	1000đ	20.153.555	38.889.450	193,0%
Tỷ lệ chia cổ tức	%	9,0	12,00	133,3%

Diễn giải	ĐVT	Năm 2024	Kế hoạch năm 2025 (điều chỉnh)	KH/TH (%)
Số tiền chia cổ tức/CP	Đồng	900	1.200	133,3%
Đánh giá một số chỉ tiêu cơ bản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng doanh thu	%	7,8%	11,5%	147,9%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	11,9%	16,1%	136,0%
Lãi cơ bản/cổ phiếu	1000đ	1,19	1,61	136,0%
ĐẦU TƯ	1000đ	325.454.715	252.000.000	77,4%
Đầu tư tài sản tại Phả Lại	1000đ	73.959.838	24.500.000	33,1%
Đầu tư tài sản tại Vĩnh Tân	1000đ	251.494.877	227.500.000	90,5%
LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG				
Lao động				
Tổng số lao động trong toàn Công ty	Người	336	419	124,7%
Lao động gián tiếp	Người	82	94	114,6%
Lao động trực tiếp sản xuất	Người	254	325	128,0%
Tiền lương				
Tổng quỹ lương và tính chất lương	Tỷ đ	55,6	72,9	131,0%
Thu nhập bình quân của người lao động	Tr/ng/t	13,8	14,5	105,1%

Điều 2: Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty, Phó Tổng Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng và các cá nhân, bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS, TGD;
- Phòng TCKT;
- Lưu VP./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT



KIỀU VĂN MÁT